



zuò diàn

坐垫

noun · cushion; seat pad

Example Sentences

Zhè gè zuò diàn hěn shū fu
这个坐垫很舒服。

This cushion is very comfortable.

Wǒ zài yǐ zi shàng fàng le yī gè ruǎn zuò diàn
我在椅子上放了一个软坐垫。

I put a soft cushion on the chair.

Dōng tiān yòng máo róng zuò diàn huì nuǎn huo hěn duō
冬天用毛绒坐垫会暖和很多。

Using a plush cushion in winter makes it much warmer.

Trace each character, then write the word on your own.

坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐
垫	垫	垫	垫	垫	垫	垫	垫	垫	垫
垫									